

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05/5/2020

V/v: Hôn nhân gia đình

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ.

2/ Ông Nguyễn Xuân Trường.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:

Bà Ngô Thị Tươi: Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXX- ST ngày 07 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn S, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 15/5/2019, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (chị Nguyễn Thị T) trình bày:

Chị và anh Lê Văn S cưới nhau có tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo quy định của pháp luật, được hai bên gia đình tổ chức kết hôn theo phong tục, tập quán ngày 11/11/1999. Sau khi cưới chị về nhà anh S làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình, được một thời gian thì

ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 4/2019 đến nay, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm không còn quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình, anh chị em động viên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh S, vì vậy chị làm đơn xin ly hôn anh S, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S.

- Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 03 con chung là: Lê Thị T, sinh ngày 01/9/2000, Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010, hiện nay cháu T đã lấy chồng còn cháu T và cháu N đang ở cùng chị, cháu vẫn phát triển bình thường, nay ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T và cháu N, đối với cháu T đã trưởng thành và đi lấy chồng nên không có đề nghị gì. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị vì chị xác định đủ điều kiện nuôi con một mình. Hiện nay chị không mang thai.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (anh Lê Văn S): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng anh S vắng mặt. Ông Lê Văn T (là bố của anh S) trình bày: Anh S hiện đang làm nghề điện nước, hàng ngày vẫn đi làm thuê cho các hộ dân ở các nơi, không cố định cụ T nơi nào, có hôm thì về nhà, có hôm không về nên gia đình không biết anh S có nhà vào thời gian cụ T nào. Ông T xác định: Chị T và anh S kết hôn không đăng ký tại UBND xã theo quy định của pháp luật, chỉ được tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán vào năm 1999. Sau khi cưới chị T về nhà ông làm dâu ngay và ở chung cùng gia đình một thời gian thì gia đình cho ở riêng. Quá trình chung sống chị T và anh S đã phát sinh mâu thuẫn do anh S chơi bời, bỏ bê gia đình, không quan tâm đến vợ con nên anh S và chị T đã sống ly thân 3 năm nay nhưng vẫn ở chung một nhà. Việc mâu thuẫn giữa chị T và anh S gia đình cũng đã động viên, hòa giải nhưng không thành. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh S gia đình không nắm bắt được về quan điểm của anh S như thế nào vì không nói gì với gia đình.

- Về con chung: Ông T xác định vợ chồng anh S, chị T có 03 con chung là: Lê Thị T, sinh ngày 01/9/2000, Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010, hiện nay cháu T đã lấy chồng còn cháu T và cháu N đang ở cùng chị T, các cháu vẫn phát triển bình thường. Ly hôn ông không rõ quan điểm của anh S như thế nào, gia đình chỉ biết anh S làm điện nước nhưng không thấy mua sắm gì về cho gia đình và vợ con.

Về tài sản chung, công sức, công nợ và các quan hệ khác: Ông T xác định vợ chồng anh S, chị T không có tài sản gì lớn, chỉ có ngôi nhà cấp 4.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 14, Điều 15; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Xác nhận cháu Lê Thị T, sinh ngày 01/9/2000, Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010 là con chung của chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn S. Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010. Anh Lê Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Lê Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003570 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2019 của chị Nguyễn Thị T đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn S (là bị đơn) đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Qua xác minh tại địa phương và gia đình cung cấp, hiện anh S vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn H (nay là thôn H), xã T, huyện H, anh S làm nghề lắp điện nước cho

các gia đình ở trong và ngoài địa phương, vẫn đi và về gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn có tên nêu trên.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn S có đủ điều kiện để kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình, được hai gia đình tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau, được cả hai gia đình chấp nhận, việc chị T, anh S về chung sống với nhau được cộng đồng dân cư nơi anh S cư trú chứng kiến, hai người đã có thời gian chung sống hạnh phúc và đã có 03 con chung. Song trước và sau chị T và anh S tổ chức lễ cưới, hai bên không đến UBND xã nơi cư trú của một trong hai bên để đăng ký kết hôn theo quy định, hai bên chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật bảo vệ.

[2].2. *Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị T thấy rằng:* Qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết: Quá trình chị T và anh S sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, xuất phát từ việc hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, anh S chơi bời không tu chí làm ăn và không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng hay cãi nhau. Mâu thuẫn cũng được hai bên gia đình động viên hòa giải nhưng không cải thiện được nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2019 đến nay và đã chấm dứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Chị T có đơn xin ly hôn, anh S đã được Tòa án thông báo và triệu tập đến Tòa án để làm việc về việc chị T có đơn xin ly hôn nhưng anh S không đến làm việc theo giấy triệu tập và cũng không có ý kiến, văn bản phản hồi gì đối với việc chị T xin ly hôn. Tại Tòa án cũng như trước phiên tòa chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh S vì xác định tình cảm giữa chị T và anh S không còn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, theo Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 19/6/2000 của Quốc Hội và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ giữa chị T và anh S không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay chị T có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh S, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn S là vợ chồng.

[2].3. *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của hai bên thấy rằng:* Chị T và gia đình (bố đẻ) anh S đều xác định vợ chồng chị T có 03 con chung là cháu Lê Thị T, sinh ngày 01/9/2000, Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010, hiện nay cháu T đã trưởng thành và đã đi lấy chồng, cháu T và cháu N đang ở cùng chị T, các cháu vẫn phát triển bình thường. Trường hợp vợ

chồng ly hôn, chị T đề nghị để chị T được trực tiếp nuôi cả 02 con chung của chị T và anh S. Qua xác minh địa phương và gia đình cung cấp hiện các con chung của vợ chồng đều ở cùng với chị T và phát triển bình thường. Chị T đang làm công nhân có thu nhập hàng tháng ổn định, anh S làm nghề điện nước nhưng tính tình chơi bời, không quan tâm gì đến gia đình vợ con, địa phương đề nghị giao cho chị T tiếp tục nuôi 02 con chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T hiện nay đã gần đủ 18 tuổi, cháu N và cháu T từ khi chị T và anh S sống ly thân vẫn ở cùng với mẹ và phát triển bình thường. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, tránh sự xáo trộn đối với cuộc sống của các cháu, cần giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu N là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình. Cho nên đề nghị được nuôi con chung của chị T cần được chấp nhận. Anh S được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2].4. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không xem xét giải quyết trong vụ án.

[2].5. Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: Chị T, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[2].6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 14, Điều 15; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Xác nhận cháu Lê Thị T, sinh ngày 01/9/2000, Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010 là con chung của chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn S. Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn T, sinh ngày 21/6/2002 và cháu Lê Văn N, sinh ngày 07/8/2010. Anh Lê Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Lê Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003570 ngày 07/02/2020 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh BG
- VKSNDHiệp Hoà
- THADS Hiệp Hoà;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn